

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Tiêu đề Titles	Trang Page
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	

Biểu Table	Tiêu đề Titles	Trang Page
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and types of enterprise</i>	
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and kinds of economic activity</i>	
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and district</i>	
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and types of enterprise</i>	
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế - <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and kinds of economic activity</i>	
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and district</i>	

Biểu Table	Tiêu đề Titles	Trang Page
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	
99	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	
100	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Profit rate of enterprises by district</i>	
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế - <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	

Biểu Table	Tiêu đề Titles	Trang Page
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	
112	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Năm 2019, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 522 doanh nghiệp, giảm 8,58% so với năm 2018; tổng số vốn đăng ký mới là 3.410,62 tỷ đồng, giảm 5,45% so với năm 2018. Số vốn bình quân một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 6,53 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 3,42% so với năm 2018. Có 101 doanh nghiệp giải thể, giảm 12,93% so với năm 2018. Số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động trong năm 2019 là 152 doanh nghiệp, tăng 7,04% so với năm trước.

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 là 2.945 doanh nghiệp, giảm 0,64% so với năm 2017. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước 2.922 doanh nghiệp, giảm 0,58%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 9 doanh nghiệp, giảm 10,0%; doanh nghiệp nhà nước 14 doanh nghiệp, giảm 6,67% so với năm 2017. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm 5,24% trong cùng thời điểm trên; trong đó: lao động trong khu vực ngoài nhà nước giảm 6,26%, lao động

trong doanh nghiệp nhà nước giảm 0,24%, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,98%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2018 tăng 20,33% so với năm 2017; trong đó: vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 21,78%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 14,05%, doanh nghiệp nhà nước tăng 12,79%.

Năm 2018, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 144.044 tỷ đồng, tăng 14,80% so với năm 2017; trong đó: doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 120.014 tỷ đồng, tăng 17,41%; doanh nghiệp nhà nước đạt 19.417 tỷ đồng, tăng 8,70%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 4.613 tỷ đồng, giảm 14,43%.

Năm 2019, toàn tỉnh có 117.503 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản với tổng số 195.084 lao động. So với năm trước, số cơ sở tăng 2,68%, số lao động tăng 1,31%.

SOME FEATURES ABOUT ENTERPRISES, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL PRODUCTION AND BUSINESS ESTABLISHMENTS

In 2019, the number of enterprises registered 522 new establishment is now, down 8.58% compared to 2018; total registered capital is 3,410.62 billion dong, an down 5.45% over 2018. The average registered capital per new enterprise was 6.53 billion dong, up 3.42% over 2018. Dissolution of the 101 enterprises, down 12.93% compared to 2018. The number of temporarily ceased enterprises in 2019 is 152 enterprises, up 7.04% compare to the previous year.

The number of acting businesses as of December 31, 2018 was 2,945 enterprises, down 0.64% compared to 2017. Of which, non-state business enterprise 2,922, down 0.58%; investment enterprises abroad 9, down 10.0%; state enterprises had 14 enterprises, down 6.67% compared to 2017. Employees working in the entire business sector down 5.24% in the same time on; including: workers in non-state sector down 6.26%, workers in state enterprises down 0.24%, workers in enterprises foreign direct investment up 4.98%.

Production and business capital of the average corporate sector in 2018 up 20.33% compared to 2017; including: non-state enterprises up 21.78%, corporate capital invested abroad up 14.05%, the state enterprises up 12.79%.

In 2018, net turnover from business of enterprise sector reached 144,044 billion dong, up 14.80% compared to 2017; of which: non-state enterprises reached 120,014 billion dong, up 17.41%; State enterprises reached 19,417 billion dong, up 8.70%; enterprises with foreign direct investment reached 4,613 billion dong, down 14.43%.

In 2019, the province had 117,503 non-farm individual business establishments, with total labor was 195,084 people. Compared to the previous year, up 2.68% about the number of establishments and up 1.31% about number of labor.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.420	2.964	2.945
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	16	17	15	14
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5	4	4	3
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	11	13	11	11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.129	2.395	2.939	2.922
Tư nhân - Private	1.026	1.023	1.090	978
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	1
Công ty TNHH - Limited Co.	971	1.213	1.672	1.759
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	12	9	6	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	120	150	171	178
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	8	10	9
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	4	6	5
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,74	0,70	0,50	0,47
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,23	0,17	0,13	0,10
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,51	0,53	0,37	0,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,89	98,97	99,16	99,22
Tư nhân - Private	47,65	42,27	36,77	33,21
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	45,10	50,12	56,41	59,73
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,56	0,37	0,20	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,57	6,20	5,77	6,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,37	0,33	0,34	0,31
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,19	0,17	0,13	0,14
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,19	0,17	0,20	0,17

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

		ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise			
		2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL		2.153	2.420	2.964	2.945
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		10	15	37	38
<i>Agriculture, forestry and fishery</i>					
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	<i>Agriculture and related service activities</i>	7	12	25	28
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	<i>Forestry and related service activities</i>	-	-	3	1
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	<i>Fishing and aquaculture</i>	3	3	9	9
B Khai khoáng - Mining and quarrying		7	4	5	5
05. Khai thác than cứng và than non	<i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	<i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores		-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying		7	4	5	5
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	<i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing		356	404	466	471
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	<i>Manufacture of food products</i>	183	210	226	222
11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages		7	5	13	10
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	<i>Manufacture of tobacco products</i>	1	1	1	1
13. Dệt - Manufacture of textiles		2	3	4	2
14. Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel		18	21	27	31
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	<i>Manufacture of leather and related products</i>	2	3	4	5
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials		11	16	17	20

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	1	1	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3	3	4	5
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	3	4	3
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	33	41	44	41
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	2	3	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	10	10	13	20
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	17	20	28	26
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	41	42	53	55
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	2	1	2
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1	1	2
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	7	7	10	9
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1	2	2	2
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	3	5	3	2
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	1	1	3
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	8	2	1	1
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	3	5	7
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	9	9	9

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	9	9	9
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	31	30	41	45
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	28	27	34	37
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	3	3	6	6
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	1	2
F Xây dựng - <i>Construction</i>	430	462	571	558
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	228	223	279	308
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	159	206	247	210
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	43	33	45	40
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.026	1.155	1.401	1.393
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	32	36	47	62
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	283	339	452	428
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	711	780	902	903
H Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	65	76	96	89
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	40	46	57	56
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	17	21	26	22

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	8	9	13	11
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18	34	46	47
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	13	14	24	27
56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5	20	22	20
J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3	6	6
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3	3	6	6
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	8	17	15
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2	1	7	7
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	5	5	9	7
66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	2	1	1
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	30	36	23
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	26	30	36	23

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	118	128	147	151
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	12	16	17	23
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	100	108	126	118
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5	3	2	8
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional scientific and technical activities</i>	1	1	2	2
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27	40	53	58
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2	3	5	13
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	13	21	23	20
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	6	8	10	7
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	2	3	7	10
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other</i>	4	5	8	8

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
<i>business support service activities</i>				
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education	2	5	7	9
85. Giáo dục và đào tạo - Education	2	5	7	9
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	4	3	6	7
86. Hoạt động y tế - Human health activities	4	3	6	7
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	8	7	12	13
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	2	1
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling betting activities	1	1	1	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation and activities	7	6	9	11
S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	6	7	8	8
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and huuseholds goods</i>	1	3	2	3
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5	4	6	5
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.153	2.420	2.964	2.945
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - <i>Cao Lanh City</i>	520	545	670	639
2. Thành Phố Sa Đéc - <i>Sa Dec City</i>	279	331	366	378
3. Thị xã Hồng Ngự - <i>Hong Ngu Town</i>	132	132	163	153
4. Huyện Tân Hồng - <i>Tan Hong District</i>	118	119	152	115
5. Huyện Hồng Ngự - <i>Hong Ngu District</i>	107	106	135	151
6. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong District</i>	102	103	129	135
7. Huyện Thanh Bình - <i>Thanh Binh District</i>	116	112	165	163
8. Huyện Tháp Mười - <i>Thap Muoi District</i>	161	179	232	260
9. Huyện Cao Lãnh - <i>Cao Lanh District</i>	188	242	303	324
10. Huyện Lấp Vò - <i>Lap Vo District</i>	146	181	231	230
11. Huyện Lai Vung - <i>Lai Vung District</i>	156	185	204	200
12. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh District</i>	128	185	214	197

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	61.365	66.590	70.477	66.781
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.849	4.298	3.678	3.669
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.589	1.158	1.164	361
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.260	3.140	2.514	3.308
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	54.125	58.571	62.383	58.476
Tư nhân - Private	7.068	7.111	6.879	5.240
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	2
Công ty TNHH - Limited Co.	21.227	24.956	28.085	30.219
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.520	3.035	3.050	2.305
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	23.310	23.469	24.369	20.710
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3.391	3.721	4.416	4.636
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2.683	2.361	2.265	492
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	708	1.360	2.151	4.144
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6,27	6,45	5,22	5,49
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2,59	1,74	1,65	0,54
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3,68	4,72	3,57	4,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	88,20	87,96	88,52	87,56
Tư nhân - Private	11,52	10,68	9,76	7,85
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,00
Công ty TNHH - Limited Co.	34,59	37,48	39,85	45,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,11	4,56	4,33	3,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,99	35,24	34,58	31,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,53	5,59	6,26	6,95
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4,37	3,55	3,21	0,74
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,15	2,04	3,05	6,21

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL		61.365	66.590	70.477	66.781
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	95	150	264	301
01.	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	67	110	183	212
02.	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	6	2
03.	Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	28	40	75	87
B	Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	518	470	472	475
05.	Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06.	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07.	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08.	Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	518	470	472	475
09.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	42.905	45.659	47.620	46.698
10.	Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	31.112	32.242	32.792	31.755
11.	Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	44	29	66	64
12.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	114	114	114	107
13.	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	73	200	223	13
14.	Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.958	5.029	5.526	5.326
15.	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	3.083	3.403	3.656	4.209
16.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	63	188	291	356

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
17.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	3	3	-
18.	In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	197	199	210	219
19.	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	22	20	48	43
20.	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	180	436	468	476
21.	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2.308	2.347	2.585	2.459
22.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	361	268	293	491
23.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	344	349	405	419
24.	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	466	473	585	402
26.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	34	7	19
27.	Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3	4	3	6
28.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	140	73	138	125
29.	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	50	63	63	62
30.	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	148	144	28	16
31.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	4	6	20
32.	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	209	27	5	9
33.	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	26	10	105	102
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	86	80	79	76
35.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	86	80	79	76

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
	và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	940	963	1.027	983
36.	Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	815	845	877	879
37.	Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38.	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	125	118	146	86
39.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	4	18
F	Xây dựng - <i>Construction</i>	6.870	7.325	7.875	6.278
41.	Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	4.204	4.015	4.074	3.911
42.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	2.232	3.010	3.422	2.126
43.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	434	300	379	241
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.242	7.237	8.053	7.562
45.	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	496	617	671	703
46.	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	2.850	3.287	3.676	3.247
47.	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	2.896	3.333	3.706	3.612
H	Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	916	1.288	1.414	1.080
49.	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	603	832	899	699
50.	Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	249	310	327	246
51.	Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52.	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	64	146	188	135

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
	53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	267	511	726	557
	55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	199	198	411	387
	56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	68	313	315	170
J	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	17	20	24
	58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
	60. Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-
	61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-
	62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	17	20	24
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	85	156	116
	64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	6	2	40	44
	65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	48	61	107	64
	66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	22	9	8
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	171	182	218	141
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	171	182	218	141
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	953	933	1.075	993

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
69.	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	58	98	80	95
70.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71.	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	853	806	979	850
72.	Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73.	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	36	27	5	41
74.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional scientific and technical activities</i>	6	2	11	7
75.	Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	793	989	675	683
77.	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	8	10	11	69
78.	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79.	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	295	326	90	127
80.	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	374	536	443	304
81.	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	94	91	100	161
82.	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	22	26	31	22

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education	10	73	100	186
85. Giáo dục và đào tạo - Education	10	73	100	186
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	339	464	494	454
86. Hoạt động y tế - Human health activities	339	464	494	454
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	158	135	176	141
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	9	6
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc Lottery activities, Gambling betting activities	71	77	78	76
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation and activities	87	58	89	59
S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	31	29	33	33
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	3	8	6	7

70 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual
31 December by kinds of economic activity*

		ĐVT: Người - Unit: Person			
		2015	2016	2017	2018
96.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	28	21	27	26
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
97.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>- Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98.	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99.	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	61.365	66.590	70.477	66.781
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	18.950	20.342	20.799	19.877
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	12.964	14.202	14.395	12.686
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	2.514	2.522	2.143	1.710
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	862	865	1.080	854
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	923	838	1.004	1.204
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	3.383	4.598	5.466	5.072
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	6.636	6.706	7.689	8.011
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	3.715	3.661	4.039	3.875
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.569	2.432	2.563	2.469
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	5.190	5.123	5.380	4.677
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	1.821	2.096	2.615	3.023
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	2.838	3.205	3.304	3.323

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises as of annual
31 December by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	26.277	28.697	31.062	30.148
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1.581	1.969	1.634	1.722
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	348	321	322	142
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.233	1.648	1.312	1.580
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	21.704	23.833	26.216	25.009
Tư nhân - Private	1.549	1.693	1.665	1.443
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	1
Công ty TNHH - Limited Co.	7.507	9.334	10.957	12.160
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.016	1.355	1.331	924
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.632	11.451	12.263	10.481
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.992	2.895	3.212	3.417
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2.445	1.834	1.698	105
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	547	1.061	1.514	3.312
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6,02	6,86	5,26	5,71
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,32	1,12	1,04	0,47
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4,69	5,74	4,22	5,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,60	83,05	84,40	82,95
Tư nhân - Private	5,89	5,90	5,36	4,79
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	28,57	32,53	35,27	40,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,87	4,72	4,28	3,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	44,27	39,90	39,48	34,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,39	10,09	10,34	11,34
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	9,30	6,39	5,47	0,35
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,08	3,70	4,87	10,99

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	28.292	30.713	33.079	30.148
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	20	41	71	101
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	15	31	50	82
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	3	1
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	5	10	18	18
B Khai khoáng - Mining and quarrying	47	48	48	49
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	47	48	48	49
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24.165	25.809	27.644	25.138
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14.531	15.052	16.089	15.388
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10	9	25	30
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	52	56	53	51
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	35	75	100	7
14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3.104	4.126	4.305	4.271
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	2.890	2.821	3.111	3.466
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	14	81	147	182

**73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-		
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	89	96	98	91
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	2	12	11
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	57	106	107	142
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	978	987	1.180	1.044
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	128	114	124	198
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	135	115	100	110
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	43	83	101	69
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	3	1	3
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	3	3	2
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	11	10	19	13
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	30	33	34	34
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	11	11	4	1
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	1	1	11
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	22	6	1	1
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	3	12	13
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	19	19	14

**73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018
35.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10	19	19	14
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	203	218	231	222
36.Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	179	200	203	198
37.Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	24	18	28	21
39.Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	3
F Xây dựng - <i>Construction</i>	909	833	1.033	737
41.Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	615	516	577	465
42.Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	262	294	415	250
43.Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	32	23	41	22
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.823	2.168	2.377	2.361
45.Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	155	211	233	257
46.Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	677	802	885	815
47.Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	991	1.155	1.259	1.289
H Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	136	238	210	179
49.Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	101	173	149	135
50.Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	26	47	38	29

**73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
51.Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52.Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	9	18	23	15
53.Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	164	311	420	300
55.Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	120	132	241	211
56.Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	44	179	179	89
J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	4	3	4
58.Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-
59.Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
60.Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-
61.Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-
62.Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	4	3	4
63.Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	43	82	56
64.Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2	1	15	16
65.Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	23	35	62	36
66.Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	7	5	4
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	54	62	37

73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person				
	2015	2016	2017	2018
68.Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	54	62	37
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267	248	248	257
69.Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	13	54	43	50
70.Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71.Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	246	191	201	196
72.Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73.Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	7	3	-	7
74.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional scientific and technical activities</i>	1	-	4	4
75.Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	197	271	167	235
77.Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	4	5	5	29
78.Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79.Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	146	173	46	69
80.Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	16	23	28	22
81.Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape</i>	18	59	73	108

73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
<i>activities</i>				
82.Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	13	11	15	7
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
84.Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	7	51	77	148
85.Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	7	51	77	148
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	214	288	298	231
86.Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	214	288	298	231
87.Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-
88.Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44	51	67	56
90.Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	4	1
91.Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-
92.Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling betting activities</i>	32	37	37	36
93.Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation and activities</i>	12	14	26	19
S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22	18	22	23

73 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
94.Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-
95.Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and huuseholds goods</i>	1	4	1	1
96.Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	21	14	21	22
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
97.Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98.Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99.Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	26.277	28.697	31.062	30.148
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	7.825	8.879	9.320	8.926
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	4.915	5.462	6.040	5.757
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	1.340	1.429	924	697
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	216	204	299	288
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	174	233	277	421
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	1.686	2.428	3.025	2.795
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	3.257	3.101	3.923	3.882
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	2.610	2.220	2.261	2.422
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	366	574	664	617
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	2.238	2.463	2.400	1.981
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	697	660	970	1.283
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	953	1.044	959	1.079

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	63.768.872	66.587.987	74.861.339	90.079.286
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10.463.177	9.363.837	9.550.798	10.771.956
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	9.364.080	7.682.706	7.900.577	1.929.655
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.099.097	1.681.131	1.650.221	8.842.301
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	51.962.663	55.653.519	62.333.458	75.912.054
Tư nhân - <i>Private</i>	7.118.901	4.678.436	5.110.704	5.074.247
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	221
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	19.979.670	20.907.654	26.274.162	33.509.828
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.869.665	3.016.528	2.628.856	2.317.524
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22.994.427	27.050.901	28.319.736	35.010.234
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.343.032	1.570.631	2.977.083	3.395.276
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	593.058	654.477	1.080.003	919.473
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	749.974	916.154	1.897.080	2.475.803
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,41	14,06	12,76	11,96
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	14,68	11,54	10,55	2,14
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,72	2,52	2,20	9,82
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	81,49	83,58	83,27	84,27
Tư nhân - <i>Private</i>	11,16	7,03	6,83	5,63
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	31,33	31,40	35,10	37,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,93	4,53	3,51	2,57
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	36,06	40,62	37,83	38,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,11	2,36	3,98	3,77
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,93	0,98	1,44	1,02
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,18	1,38	2,53	2,75

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	63.770.887	66.590.003	74.863.356	90.079.286
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	84.209	266.896	355.623	497.580
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	39.998	52.520	68.228	164.017
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	25.946	3.237
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	44.211	214.376	261.449	330.326
B Khai khoáng - Mining and quarrying	515.843	547.534	705.300	970.277
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	515.843	547.534	705.300	970.277
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	44.107.298	44.952.040	49.253.920	56.716.678
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	39.551.673	39.992.234	43.016.999	49.171.708
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	154.983	224.898	255.737	21.602
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	63.491	66.206	64.128	91.641
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	17.178	97.168	96.189	3.034
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	403.718	326.589	516.233	548.897
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	667.637	907.842	1.065.596	1.382.193
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	42.539	91.882	124.860	160.396

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
17.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	750	1.550	
18.	In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	90.637	67.244	80.965	98.813
19.	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	19.101	14.552	89.353	56.005
20.	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	121.348	241.580	338.090	584.526
21.	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2.019.440	2.160.072	2.561.508	3.239.335
22.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	205.078	67.810	120.443	208.564
23.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	214.921	325.109	375.739	388.609
24.	Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	245.466	193.084	272.962	293.246
26.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	27.518	1.935	48.817
27.	Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.765	1.648	1.570	6.632
28.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	94.305	42.211	157.869	200.902
29.	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	27.667	32.298	46.361	54.827
30.	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	47.165	48.682	14.461	27.431
31.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	4.640	2.615	2.382	12.596

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
<i>Manufacture of furniture</i>					
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	<i>Other manufacturing</i>	96.133	12.421	11.250	11.250
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>		16.398	5.611	35.723	105.653
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37.390	31.339	31.577	29.158
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37.390	31.339	31.577	29.158
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>		579.873	776.545	893.141	1.263.900
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước	<i>Water collection, treatment and supply</i>	571.813	741.380	828.400	1.155.864
37. Thoát nước và xử lý nước thải	<i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>		8.060	35.165	59.743	80.688
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>		-	-	4.998	27.348
F Xây dựng - <i>Construction</i>		2.591.193	2.793.140	3.519.461	4.324.852
41. Xây dựng nhà các loại	<i>Construction of buildings</i>	1.367.276	1.209.222	1.342.128	1.719.182
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	<i>Civil engineering</i>	931.341	1.323.352	1.904.888	2.234.951
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	<i>Specialized construction activities</i>	292.576	260.566	272.445	370.718
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and</i>		12.350.265	13.155.455	15.457.472	20.543.067

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
motorcycles				
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	619.148	805.782	1.171.982	2.918.476
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	9.715.624	10.156.542	11.434.813	13.813.742
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	2.015.493	2.193.131	2.850.677	3.810.848
H Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	563.399	647.437	841.552	869.840
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	356.380	401.486	566.219	627.987
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	170.168	204.905	235.605	201.609
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	36.851	41.046	39.728	40.244
53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	111.639	157.287	307.033	600.576
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	106.397	112.316	245.278	456.554
56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	5.242	44.971	61.755	144.022
J Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	7.490	6.925	9.175	17.075
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
61.	Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-
62.	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7.490	6.925	9.175	17.075
63.	Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	12.161	23.868	74.201	143.793
64.	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	3.790	1.923	59.843	127.343
65.	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security	8.371	10.529	14.203	16.136
66.	Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	11.416	155	314
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	499.513	728.546	829.185	667.290
68.	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	499.513	728.546	829.185	667.290
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	242.245	292.426	373.597	886.744
69.	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	7.231	12.253	12.246	14.785
70.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head offices; management consultancy activities	-	-	-	-
71.	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architecture and engineering activities, technical testing and analysis	222.643	271.826	359.065	851.592
72.	Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73.	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	12.371	7.847	640	19.634
74.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công	-	500	1.646	733

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>				
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	82.496	126.404	90.567	189.136
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.876	3.352	2.402	77.415
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	68.012	95.870	48.330	78.742
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	8.543	14.464	21.875	12.989
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	1.174	1.739	4.667	7.473
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.891	10.979	13.293	12.517
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
P	Giáo dục và đào tạo - Education	72	52.916	66.736	171.924
85.	Giáo dục và đào tạo - Education	72	52.916	66.736	171.924
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	547.047	595.564	657.639	724.674
	Human health and social work activities				
86.	Hoạt động y tế - Human health activities	547.047	595.564	657.639	724.674
87.	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
88.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-
R	Nghệ thuật vui chơi giải trí	1.421.017	1.427.972	1.387.718	1.455.909
	Arts, entertainment and recreation				
90.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	2.945	120
91.	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-
92.	Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc Lottery activities, Gambling betting activities	1.401.179	1.420.023	1.373.282	1.406.526
93.	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation and activities	19.838	7.949	11.491	49.264
S	Hoạt động dịch vụ khác	17.737	7.709	9.459	6.815
	Other service activities				
94.	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-
95.	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	827	1.060	1.020	1.689
96.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	16.910	6.649	8.439	5.126
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated	-	-	-	-

76 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
<i>goods - and services - producing activities of households for own use</i>				
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	63.768.872	66.587.987	74.861.339	90.079.286
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	20.887.552	20.859.797	23.822.933	29.033.088
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	15.642.468	15.538.920	13.690.699	15.359.551
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	824.486	1.370.014	1.796.778	2.925.484
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	970.865	1.010.724	769.393	980.986
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	993.126	482.470	765.615	993.633
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	2.523.430	2.951.346	4.252.675	3.823.501
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	6.947.341	6.681.744	7.692.505	8.910.241
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	1.421.851	1.799.334	2.377.097	3.350.902
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.808.851	1.912.038	2.793.705	3.512.349
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	6.169.015	7.370.564	8.871.904	12.208.811
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	2.148.254	4.079.365	4.537.085	5.612.387
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	3.431.635	2.531.672	3.490.954	3.368.354

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - Mill. dongs			
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	20.570.216	24.809.434	25.630.888
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.705.724	2.845.219	2.898.468	3.397.885
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.225.454	2.206.754	2.163.990	359.043
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	480.270	638.465	734.478	3.038.842
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	16.571.156	17.085.452	20.510.187	20.799.001
Tư nhân - <i>Private</i>	1.888.333	1.016.172	1.080.679	1.121.975
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.117.911	6.420.835	7.805.097	8.752.954
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	680.376	918.688	779.349	713.958
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7.884.536	8.729.757	10.845.062	10.210.115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	884.646	639.545	1.400.779	1.434.002
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	290.376	330.922	637.805	277.076
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	594.270	308.623	762.974	1.156.926
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	13,42	13,83	11,68	13,26
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11,04	10,73	8,72	1,40
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,38	3,10	2,96	11,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	82,19	83,06	82,67	81,15
Tư nhân - <i>Private</i>	9,37	4,94	4,36	4,38
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	30,34	31,21	31,46	34,15
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,37	4,47	3,14	2,79
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	39,11	42,44	43,71	39,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	4,39	3,11	5,65	5,59
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,44	1,61	2,57	1,08
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,95	1,50	3,08	4,51

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	20.570.216	24.809.434	25.630.888
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	18.600	37.534	37.144	145.180
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	10.394	17.774	18.334	53.602
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-	751
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8.206	19.760	18.810	90.827
B Khai khoáng - Mining and quarrying	113.376	143.078	311.305	369.457
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	113.376	143.078	311.305	369.457
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14.923.961	14.547.614	18.201.920	17.262.539
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12.925.265	12.789.402	15.512.190	14.729.853
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	210.309	200.354	3.154	2.008
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	5.203	5.404	8.376	16.981
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.797	50.445	51.731	39
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	138.817	117.873	230.335	72.940
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	625.490	365.335	757.590	796.633

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	2.252	12.353	38.338	25.094
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36.174	28.395	47.367	55.481
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3.805	1.934	2.060	24.103
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	33.201	76.347	80.085	45.540
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	616.085	675.829	1.050.432	1.172.901
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	75.075	22.264	106.740	93.282
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	58.834	114.660	170.042	135.493
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	65.172	44.414	59.778	26.848
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	2.150	421	2.394
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	22	26	6	56
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	61.588	14.364	52.485	25.776
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	5.115	4.761	6.150	6.010

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	22.478	20.324	5.489	8.036
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4.771	-	60	2.636
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	26.456	980	5.998	5.262
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	4.052	-	13.093	15.173
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.420	17.328	19.320	16.617
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4.420	17.328	19.320	16.617
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	456.762	625.528	640.487	1.011.330
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	451.045	619.503	625.072	1.008.219
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	5.717	6.025	15.415	-18.701
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management servicer</i>	-	-	-	21.812
F Xây dựng - <i>Construction</i>	360.295	434.377	436.658	411.877
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	133.107	160.115	171.793	178.482
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	206.095	208.674	182.441	223.971
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	21.093	65.588	82.424	9.425
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i>	2.828.090	2.980.975	3.095.640	4.048.220

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
vehicles and motorcycles				
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	116.031	131.189	136.995	633.006
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	2.323.628	2.451.465	2.464.595	2.638.710
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	388.431	398.321	494.050	776.504
H Vận tải kho bãi - Transportation and storage	403.069	455.039	580.283	519.622
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	251.749	286.262	417.958	392.273
50. Vận tải đường thủy - Water transport	132.202	162.247	156.623	120.681
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	19.118	6.530	5.702	6.668
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	91.028	105.810	141.789	358.128
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	89.483	89.293	137.164	314.881
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.545	16.517	4.625	43.247
J Thông tin và truyền thông Infomation and communication	1.528	221	189	974
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.528	221	189	974
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	450	1.547	4.063	123.949
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	18	10	1.220	121.130
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	432	1.394	2.832	2.776
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	143	11	43
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	290.819	414.105	369.659	268.960
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	290.819	414.105	369.659	268.960
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28.500	94.869	90.693	122.644
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	728	1.019	760	836
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	25.442	90.129	89.871	116.854
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2.330	3.721	62	4.925
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	-	-	-	29

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	43.607	46.315	33.347	56.297
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1.491	1.899	1.212	24.044
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - Travel agency, tour operator and other reservation service activities	39.482	41.571	27.569	31.825
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	254	2.239	2.700	173
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - Service to buildings and landscape activities	144	31	250	114
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2.236	575	1.616	141
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education	-	47.281	62.272	138.551
85. Giáo dục và đào tạo - Education	-	47.281	62.272	138.551
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	494.228	517.420	597.227	576.301

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
Human health and social work activities				
86. Hoạt động y tế - Human health activities	494.228	517.420	597.227	576.301
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	91.322	97.391	182.004	197.929
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	-	2.160	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc Lottery activities, Gambling betting activities	84.814	91.025	174.857	188.884
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation and activities	6.508	6.366	4.987	9.045
S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	11.471	3.784	5.434	2.316
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	-	-	185	33
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	11.471	3.784	5.249	2.283
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Active of households as employees	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Undifferentiated goods - and services - producing	-	-	-	-

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
<i>activities of households for own use</i>				
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	20.161.526	20.570.216	24.809.434	25.630.888
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	6.930.153	6.930.556	7.898.246	9.249.977
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	3.868.757	4.075.312	4.220.623	3.671.066
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	240.115	166.463	218.254	454.595
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	240.224	214.897	223.475	203.148
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	239.703	69.256	93.212	97.369
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	876.698	916.669	1.239.832	710.628
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	2.421.118	2.191.267	2.477.693	1.286.738
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	837.748	965.863	949.157	939.580
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	488.236	606.953	853.147	939.098
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	2.090.146	2.288.128	3.828.956	5.330.637
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	755.768	1.227.812	1.435.698	1.543.753
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	1.172.860	917.040	1.371.141	1.204.300

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	120.150.425	125.470.957	144.043.999
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18.919.118	15.050.261	17.862.585	19.416.945
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	16.254.154	12.769.662	15.029.709	5.252.444
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.664.964	2.280.599	2.832.876	14.164.501
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82.019.608	102.430.294	102.217.099	120.013.920
Tư nhân - <i>Private</i>	12.967.679	16.179.386	11.892.209	10.819.905
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	378
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	34.282.606	45.704.438	47.073.006	64.993.011
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5.003.948	6.046.560	6.162.396	5.728.689
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29.765.375	34.499.910	37.089.488	38.471.937
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.881.817	2.669.870	5.391.273	4.613.134
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1.481.606	1.402.280	1.798.111	2.139.071
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1.400.211	1.267.590	3.593.162	2.474.063
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,22	12,53	14,24	13,48
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	15,66	10,63	11,98	3,65
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>over 50% capital state owned</i>	2,57	1,90	2,26	9,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	79,00	85,25	81,47	83,32
Tư nhân - <i>Private</i>	12,49	13,47	9,48	7,51
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	33,02	38,04	37,52	45,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,82	5,03	4,91	3,98
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	28,67	28,71	29,56	26,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,78	2,22	4,29	3,20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,43	1,17	1,43	1,49
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1,35	1,06	2,86	1,72

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	120.150.425	125.470.957	144.043.999
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	156.642	625.893	672.340	682.753
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	31.027	40.859	61.130	94.168
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-	3.860
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	125.615	585.034	611.210	584.725
B Khai khoáng - Mining and quarrying	350.367	380.353	559.169	545.166
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	350.367	380.353	559.169	545.166
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	61.642.326	68.728.526	75.344.880	85.268.294
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	56.572.952	62.263.592	67.294.654	76.309.345
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	1.947	3.869	3.559	3.585
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	131.207	98.822	72.106	123.270
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	69.426	71.660	90.887	193
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	335.540	383.313	496.525	631.596
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	163.911	222.832	561.595	976.437
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	23438	137.312	135.426	132.759

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
	2015	2016	2017	2018
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	22	23	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	57.991	55.780	67.038	79.640
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	51.290	2.491	3.976	62.465
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	148.607	418.835	829.155	1.104.713
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	3.426.738	4.455.778	4.755.500	4.464.627
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	104.152	121.155	130.457	330.651
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	157.318	137.887	263.232	311.229
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	159.891	200.477	275.219	404.705
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	6.258	2.097	11.509
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	115	145	189	493
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	63.997	48.387	271.689	170.126
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	27.980	37.372	62.893	76.016
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	26.490	42.042	6.769	17.055
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	560	1.495	1.863	7.846
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	108.342	17.417	-	-

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
	33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	10.434	1.585	20.028	50.033
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	23.172	25.185	24.815	22.933
	35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	23.172	25.185	24.815	22.933
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage waste management and remediation activities	277.315	300.704	333.228	357.809
	36. Khai thác, xử lý cung cấp nước Water collection, treatment and supply	266.038	274.566	304.367	327.383
	37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewage treatment activities	-	-	-	-
	38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	11.277	26.138	28.861	22.568
	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	7.858
F	Xây dựng - Construction	2.041.561	2.688.900	3.165.318	2.814.588
	41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	1.009.690	1.259.345	1.216.097	1.496.083
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	802.308	1.196.675	1.801.623	1.046.229
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	229.563	232.880	147.598	272.276
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	35.470.167	43.177.499	40.204.767	48.741.977
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	2.091.603	2.839.117	3.337.719	4.748.545
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	24.989.676	29.314.460	29.762.461	34.255.989

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
47.	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles)	8.388.888	11.023.922	7.104.587	9.737.444
H	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	375.865	465.487	627.381	660.415
49.	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	199.398	268.111	370.254	369.002
50.	Vận tải đường thủy - Water transport	154.696	161.269	219.238	247.922
51.	Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-
52.	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	21.771	36.107	37.889	43.491
53.	Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	48.694	106.431	228.960	275.309
55.	Dịch vụ lưu trú - Accommodation	44.983	46.421	173.848	213.988
56.	Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	3.711	60.010	55.112	61.321
J	Thông tin và truyền thông Infomation and communication	2.847	4.049	4.241	2.306
58.	Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-
59.	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities	-	-	-	-
60.	Hoạt động phát thanh truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-
61.	Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-
62.	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	2.847	4.049	4.241	2.306
63.	Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.696	17.176	29.123	30.830
64.	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	900	46	10.804	13.136
65.	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	13.796	13.458	17.797	16.689
66.	Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	3.672	522	1.005
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113.190	182.632	221.837	367.851
68.	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	113.190	182.632	221.837	367.851
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	177.400	178.675	207.522	311.346
69.	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	4.449	7.344	7.540	9.952
70.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71.	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	155.577	152.763	199.002	277.388
72.	Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73.	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	17.374	18.458	255	23.126
74.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	-	110	725	880
75.	Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121.161	133.722	69.177	109.598
77.	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều	605	1.620	1.192	28.913

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>				
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	95.732	105.612	34.144	56.916
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	15.186	16.751	23.504	12.425
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	3.147	4.781	6.988	8.783
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	6.491	4.958	3.349	2.561
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	600	6.268	5.621	17.154
85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	600	6.268	5.621	17.154
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	141.873	168.768	245.261	286.609
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	141.873	168.768	245.261	286.609
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	-	-	-	-

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
<i>Social work activities without accommodation</i>					
R	Nghệ thuật vui chơi giải trí	2.861.991	2.959.235	3.526.443	3.548.300
	<i>Arts, entertainment and recreation</i>				
90.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	272	-
91.	Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-
92.	Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling betting activities</i>	2.848.259	2.936.598	3.492.510	3.495.775
93.	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation and activities</i>	13.732	22.637	33.661	52.525
S	Hoạt động dịch vụ khác	676	922	874	762
	<i>Other service activities</i>				
94.	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-
95.	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and huuseholds goods</i>	60	485	395	325
96.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	616	437	479	437
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
	<i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services producing activities of households for own use</i>				
97.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98.	Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
	<i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>				

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	103.820.543	120.150.425	125.470.957	144.043.999
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - <i>Cao Lanh City</i>	35.417.484	34.956.118	40.867.304	43.114.093
2. Thành Phố Sa Đéc - <i>Sa Dec City</i>	25.667.477	28.421.408	25.098.768	29.630.377
3. Thị xã Hồng Ngự - <i>Hong Ngu Town</i>	4.927.014	7.237.731	5.064.561	8.134.759
4. Huyện Tân Hồng - <i>Tan Hong District</i>	1.120.131	1.508.581	1.206.762	1.957.597
5. Huyện Hồng Ngự - <i>Hong Ngu District</i>	917.493	1.256.373	921.266	1.348.758
6. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong District</i>	3.258.132	6.478.730	6.804.312	7.345.672
7. Huyện Thanh Bình - <i>Thanh Binh District</i>	8.027.859	9.106.815	10.489.474	11.930.178
8. Huyện Tháp Mười - <i>Thap Muoi District</i>	1.076.420	1.836.798	2.238.520	3.161.163
9. Huyện Cao Lãnh - <i>Cao Lanh District</i>	2.634.623	4.146.178	4.382.962	4.955.635
10. Huyện Lấp Vò - <i>Lap Vo District</i>	10.483.921	12.420.764	13.851.714	14.261.868
11. Huyện Lai Vung - <i>Lai Vung District</i>	4.748.345	5.999.056	6.905.171	8.864.389
12. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh District</i>	5.541.644	6.781.873	7.640.143	9.339.512

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/ 2018
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2945	1558	746	507	87
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	14	-	-	2	7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3	-	-	-	3
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	11	-	-	2	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2922	1558	745	504	75
Tư nhân - <i>Private</i>	978	686	184	104	4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1759	819	522	345	52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6			1	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	178	52	39	54	17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9	-	1	1	5
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4	-	-	-	4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	-	1	1	1

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	52,90	25,33	17,22	2,95
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,48	-	-	0,07	0,24
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,10	-	-	-	0,10
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,37	-	-	0,07	0,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	99,22	52,90	25,30	17,11	2,55
Tư nhân - <i>Private</i>	33,21	23,29	6,25	3,53	0,14
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,03	0,03	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,73	27,81	17,72	11,71	1,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,20	0,00	0,00	0,03	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,04	1,77	1,32	1,83	0,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,31	-	0,03	0,03	0,17
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,14	-	-	-	0,14
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,17	-	0,03	0,03	0,03

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200 - 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300 - 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500 - 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000 - 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	9	10	15	13	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2	1	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7	9	14	10	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	6	5	7	3	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	1	1	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1	3	6	6	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-	-	-	2	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	2	-

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200 - 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300 - 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500 - 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000 - 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	0,31	0,34	0,51	0,44	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,07	0,03	0,03	0,03	-
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,07	0,03	0,03	0,03	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,24	0,31	0,48	0,34	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	0,20	0,17	0,24	0,10	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,03	0,03	0,03	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,03	0,10	0,20	0,20	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-	-	-	0,07	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	0,07	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	1.558	746	507	87
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	38	21	7	10	-
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>- Agriculture and related service activities</i>	28	16	5	7	-
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>- Forestry and related service activities</i>	1	1	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	9	4	2	3	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5	2	2	-	-
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	5	2	2	-	-
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	471	102	135	140	53
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	222	30	45	91	27
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	10	4	5	1	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	1
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	-	2	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	31	3	3	6	12
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	5	1	-	1	-
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	20	4	11	3	2
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	2	-	2	1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	-	2	1	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	41	15	15	9	2
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	20	8	5	4	3
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	26	3	12	9	2
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and</i>	55	21	26	8	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
<i>equipment)</i>					
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2	1	-	1	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2	2	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	9	3	3	2	1
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	2	-	1	-	1
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	2	-	2	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3	1	1	1	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	1	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7	4	1	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	2	4	3	-
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	2	4	3	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	45	27	9	8	-
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước	37	25	7	4	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5 đến 9 người 5 - 9 pers.	Từ 10 đến 49 người 10 - 49 pers.	Từ 50 đến 199 người 50 - 199 pers.
<i>Water collection, treatment and supply</i>					
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	6	1	2	3	-
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	1	-	1	-
F. Xây dựng - Construction	558	157	224	164	12
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	308	80	129	90	8
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	210	56	81	69	4
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	40	21	14	5	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.393	1.052	224	107	8
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	62	27	18	14	3
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	428	276	96	51	3
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	903	749	110	42	2
H. Vận tải kho bãi Transportation and storage	89	35	29	21	4
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường	56	24	14	16	2

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
ống - Land transport, transport via railways, via pipeline					
50. Vận tải đường thủy - Water transport	22	6	12	3	1
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	13	5	4	3	1
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	47	18	16	11	2
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	27	11	10	4	2
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	20	7	6	7	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	6	5	1	-	-
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	6	5	1	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 pers.	Từ 5 đến 9 người 5 - 9 pers.	Từ 10 đến 49 người 10 - 49 pers.	Từ 50 đến 199 người 50 - 199 pers.
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	15	6	6	3	-
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	7	3	3	1	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security	7	3	2	2	-
66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	1	-	1	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	23	20	2	-	1
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	23	20	2	-	1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	151	69	60	22	-
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - Legal and accounting activities	23	15	7	1	-
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - Activities of head offices; management consultancy activities	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architecture and engineering activities, technical testing and analysis	118	46	52	20	-
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	8	6	1	1	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	2	2	-	-	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	58	27	17	10	4
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho, thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13	7	4	2	-
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	20	6	11	3	-
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	7	1	1	2	3
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	10	5	1	3	1
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8	8	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security					
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9	2	1	5	1
85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9	2	1	5	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7	3	1	1	1
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	7	3	1	1	1
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	13	5	6	1	1
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1	-	1	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling betting activities</i>	1	-	-	-	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities, amusement and recreation activities</i>	11	5	5	1	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	5	2	1	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	3	3	-	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	5	2	2	1	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
TỔNG SỐ - TOTAL	9	10	15	13	-
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishery	-	-	-	-	-
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	-	-	-	-	-
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	-	1	-	-	-
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	-	1	-	-	-
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	7	7	14	13	-
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3	7	11	8	-
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	-	-	-	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	-	-	-	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3	-	3	1	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1	-	-	2	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
<i>Manufacture of leather and related products</i>					
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	-	-	-	-	-
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	-	-	-	-
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	2	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	-	-	-	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	-	-	-	-	-
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	-	-	-	-	-
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được	-	-	-	-	-

**85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế**
**Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
phân vào đầu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>					
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	-	-	1	-	-
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	1	-	-
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	-
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
other waste management services					
F. Xây dựng - Construction	-	1	-	-	-
41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	-	1	-	-	-
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	-	-	-	-	-
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1	1	-	-	-
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles			-	-	-
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	1	1	-	-	-
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	-	-	-	-	-
H. Vận tải kho bãi - Transportation and storage	-	-	-	-	-
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	-	-	-	-	-
50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	-	-	-	-
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	-	-	-	-	-
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities, sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-	-
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	-	-	-	-	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-

**85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế**
**Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	-	-	-	-	-
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	-	-	-	-	-
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	-
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	-	-	-	-	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-	-	-	-
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình, cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	-	-	-	-	-
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-	-
85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	-	-	-
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1	-	-	-	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-	-	-

**85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế**
**Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling betting activities</i>	-	-	-	-	-
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport activities, amusement and recreation activities</i>	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	-	-	-	-
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and household goods</i>	-	-	-	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i>	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế

***Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by kinds of economic activity***

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động				
	<i>By size of employees</i>				
	Từ 200 đến 299 người 200- 299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300- 499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500- 999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000- 4999 pers.	Từ 5000 trở lên 5000 pers. and over
<i>organization and bodies</i>					
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/quận/thị xã/ thành phố
thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50 - 199 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	1.558	746	507	87
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	639	271	204	127	24
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	378	178	88	82	20
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	153	71	46	31	4
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	115	75	25	12	3
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	151	81	39	28	3
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	135	74	24	28	4
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	163	87	34	30	4
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	260	199	43	14	1
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	324	186	71	62	5
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	230	130	74	21	2
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	200	119	47	24	7
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	197	87	51	48	10

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động
và phân theo huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Từ 200 đến 299 người <i>200 - 299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300 - 499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500 - 999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000 - 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	9	10	15	13	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district						
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	639	3	3	2	5	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	378	-	4	3	3	-
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	153	1	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	115	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	151	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	135	1	-	3	1	-
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	163	1	2	3	2	-
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	260	1	-	1	1	-
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	324	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	230	1	-	1	1	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	200	1	1	1	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	197	-	-	1	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2945	374	310	1252	372
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	14	-	-	1	-
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>over 50% capital state owned</i>	11	-	-	1	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2922	374	310	1251	372
Tư nhân - <i>Private</i>	978	199	150	433	97
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1759	162	149	773	248
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	178	12	11	45	26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	9	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100	12,70	10,53	42,51	12,63
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,48	-	-	0,03	-
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,10	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>over 50% capital state owned</i>	0,37	-	-	0,03	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	99,22	12,70	10,53	42,48	12,63
Tư nhân - <i>Private</i>	33,21	6,76	5,09	14,70	3,29
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,03	0,03	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,73	5,50	5,06	26,25	8,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,20	-	-	-	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,04	0,41	0,37	1,53	0,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,31	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,14	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,17	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
	Doanh nghiệp - Enterprise			
TỔNG SỐ - TOTAL	463	103	37	34
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3	5	1	4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	1	1	1
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3	4	-	3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	459	97	31	28
Tư nhân - Private	88	8	2	1
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	334	64	19	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	2	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	37	23	8	16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	5	2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	1	2	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	3	2

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	15,72	3,50	1,26	1,15
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,10	0,17	0,03	0,14
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	-	0,03	0,03	0,03
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,10	0,14	-	0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	15,59	3,29	1,05	0,95
Tư nhân - Private	2,99	0,27	0,07	0,03
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	11,34	2,17	0,65	0,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,07	0,07	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1,26	0,78	0,27	0,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,03	0,03	0,17	0,07
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,03	0,03	0,07	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	0,10	0,07

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	374	310	1.252	372
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	38	2	6	16	6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Agriculture and related service activities</i>	28	1	6	11	6
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and related service activities</i>	1	-	-	1	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	9	1	-	4	-
B Khai khoáng - Mining and quarrying	5	-	-	1	2
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	7	-	-	2	2
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	471	35	28	134	58
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	222	5	8	43	21
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10	2	1	6	1
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	1	-	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	-	-	2	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	31	2	1	8	6
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	5	1	1	1	-
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	20	-	2	11	1
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	-	-	1	-
18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	2	-	2	-
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	-	-	-	1
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	41	8	2	13	7
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	2	-	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	20	1	1	9	4
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	26	5	2	4	6
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	55	7	8	27	5

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
(trừ máy móc, thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)					
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products	2	-	-	1	-
27. Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment	2	-	-	1	1
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - Manufacturing of machinery and equipment n.e.c	9	-	-	5	1
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers	2	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment	2	-	1	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế Manufacture of furniture	3	1	-	-	2
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing	1	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	7	1	1	1	2
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9	-	3	4	2
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9	-	3	4	2
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage waste management and	45	7	4	18	7

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
remediation activities					
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước Water collection, treatment and supply	37	7	4	16	5
37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewage treatment activities	-	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	6	-	-	1	2
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	2	-	-	1	-
F Xây dựng - Construction	558	41	37	278	109
41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	308	28	31	144	55
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	210	10	6	113	46
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	40	3	-	21	8
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.393	217	172	619	141
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	62	3	5	15	7
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	428	37	18	176	65
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except	903	177	149	428	69

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital				
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
of motor vehicles and motorcycles)					
H Vận tải kho bãi Transportion and storage	89	9	10	31	16
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	56	6	7	16	10
50. Vận tải đường thủy - Water transport	22	1	2	8	6
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	11	2	1	7	-
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	47	3	6	22	6
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	27	2	4	12	4
56. Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	20	1	2	10	2
J Thông tin và truyền thông Infomation and communication	6	2	2	-	2
58. Hoạt động xuất bản Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Motion picture,video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	6	2	2	-	2
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	3	1	8	-
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	7	1	1	2	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	7	1	-	6	-
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	1	-	-	-
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23	1	4	8	3
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	23	1	4	8	3
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	151	25	21	83	15
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	23	18	2	2	1
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	118	6	15	77	13
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	8	-	3	4	1
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	2	1	1	-	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	58	14	10	26	2
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	13	1	3	4	1
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	20	8	1	8	1
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	7	1	1	5	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to</i>	10	4	2	4	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
<i>buildings and landscape activities</i>					
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	8	-	3	5	-
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security	-	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education	9	1	2	2	2
85. Giáo dục và đào tạo - Education	9	1	2	2	2
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	7	3	-	-	-
86. Hoạt động y tế Human health activities	7	3	-	-	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - Residential care activities	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	13	6	2	1	1
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - Creative, art and entertainment activities	1	1	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc - Lottery activities, Gambling betting activities	1	-	-	-	-
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation and activities	11	5	2	1	1
S Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	8	5	1	2	-
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	3	2	1	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - Other personal service activities	5	4	-	1	-
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Phân theo quy mô vốn - By size of capital					
Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	
quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies					
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
TỔNG SỐ - TOTAL	463	103	37	34
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishery	6	1	1	-
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Agriculture and related service activities	4	-	-	-
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities	-	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture	2	1	1	-
B Khai khoáng - Mining and quarrying	2	-	-	1
05. Khai thác than cứng và than non Mining of coal and lignite	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác Other mining and quarrying	2	-	-	1
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support services activities	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	119	48	22	27
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	66	34	22	23
11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	-	-	-	-
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products	-	1	-	-
13. Dệt - Manufacture of textiles	-	-	-	-
14. Sản xuất trang phục	11	3	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
<i>Manufacture of wearing apparel</i>				
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	2
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	5	1	-	-
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	1	-	-
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	-	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	8	3	-	-
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	2
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	4	1	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7	2	-	-
24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	8	-	-	-
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer,</i>	1	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
<i>electronic and optical products</i>				
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	2	1	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi- trailers</i>	2	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	-
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	-	-
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	8	-	-	1
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	-	-	1
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái	3	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery				
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services	1	-	-	-
F Xây dựng - Construction	84	7	2	-
41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	49	1		-
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	29	4	2	-
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	6	2	-	-
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	198	34	8	4
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	18	10	3,00	1,00
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	109	16	4	3
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	71	8	1	-
H Vận tải kho bãi - Transportation and storage	18	5	-	-
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	13	4	-	-
50. Vận tải đường thủy - Water transport	4	1	-	-
51. Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	1	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
53. Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7	2	1	-
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	2	2	1	-
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	5	-	-	-
J Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	-
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	3	-	-	-
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	3	-	-	-
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security	-	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	1	1	-
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	1	1	-
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5	1	1	-
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	5	1	1	-
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	-	-	-	-
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6	-	-	-
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính -	4	-	-	-

**88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên 500 bill. dongs and over
<i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>				
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2	-	-	-
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	-
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education	-	2	-	-
85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	-	2	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>500 bill. dongs and over</i>
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	2	1	-
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1	2	1	-
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	-	-	1
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling betting activities</i>	-	-	-	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation and activities</i>	1	2	-	-
S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	-	-	-	-
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	-	-
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for</i>	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>500 bill. dongs and over</i>
own use				
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/
thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0,5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0,5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	374	310	1.252	372
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	639	84	60	276	91
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	378	49	30	129	47
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	153	18	14	69	24
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	115	17	23	49	12
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	151	23	5	74	17
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	135	14	16	47	25
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	163	33	16	55	24
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	260	27	28	114	39
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	324	34	38	165	34
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	230	20	29	104	23
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	200	25	31	85	17
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	197	30	20	85	19

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/quận/thị xã/
thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2018
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>				
	Tổng số <i>Total</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.945	463	103	37	34
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	639	83	28	8	9
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	378	87	25	5	6
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	153	23	2	1	2
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	115	11	2	1	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	151	30	2	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	135	24	6	1	2
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	163	25	2	1	7
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	260	42	6	3	1
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	324	40	10	3	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	230	37	8	5	4
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	200	32	3	4	3
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	197	29	9	5	-

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	4.252.753	5.391.338	5.550.898
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	323.477	383.012	399.599	393.155
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	161.609	164.701	176.547	49.087
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>over 50% capital state owned</i>	161.868	218.311	223.052	344.068
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.131.837	3.651.893	4.670.260	4.813.434
Tư nhân - <i>Private</i>	303.281	322.914	349.664	282.801
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	48
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.117.184	1.286.707	1.641.913	1.936.699
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	225.691	291.889	716.318	264.415
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.485.681	1.750.383	1.962.365	2.329.471
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	191.801	217.848	321.479	344.309
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	165.299	166.387	176.361	68.041
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	26.502	51.461	145.118	276.268
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	8,87	9,01	7,41	7,08
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,43	3,87	3,27	0,88
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4,44	5,13	4,14	6,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,87	85,87	86,63	86,71
Tư nhân - <i>Private</i>	8,32	7,59	6,49	5,09
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	30,63	30,26	30,45	34,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6,19	6,86	13,29	4,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	40,74	41,16	36,40	41,97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5,26	5,12	5,96	6,20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4,53	3,91	3,27	1,23
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,73	1,21	2,69	4,98

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	4.252.753	5.391.338	5.550.898
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3.883	6.001	10.696	13.963
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2.739	2.963	5.685	8.610
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	137	97
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.144	3.038	4.874	5.257
B Khai khoáng - Mining and quarrying	48.546	50.296	87.241	116.620
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	48.546	50.296	87.241	116.620
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.689.375	3.059.436	3.786.193	4.041.040
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.948.230	2.175.853	2.715.399	2.932.879
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.146	1.092	1.910	1.820
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	11.871	14.536	11.831	12.942
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4.345	9.447	11.661	127
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	188.855	220.584	294.217	315.183
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	159.160	178.462	226.898	255.055
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	990	12.520	13.034	16.630

**91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity**

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
17.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	50	54	-
18.	In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11.592	14.409	16.357	17.825
19.	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	545	602	860	3.991
20.	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	6.920	22.019	24.932	23.535
21.	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	269.182	329.594	365.420	352.536
22.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	22.810	20.819	22.044	35.070
23.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	17.088	16.258	25.791	33.458
24.	Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	21.839	22.049	36.076	18.335
26.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	2.508	278	1.788
27.	Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	56	105	83	143
28.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	5.332	2.861	5.657	5.674
29.	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3.304	4.951	5.243	5.408
30.	Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	7.440	9.371	1.270	778
31.	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	111	360	360	810
32.	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	7.590	595	206	438
33.	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	969	391	6.612	6.616

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
- Repair and installation of machinery and equipment				
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.379	2.962	3.622	3.061
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.379	2.962	3.622	3.061
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage waste management and remediation activities</i>	63.898	107.933	109.903	55.232
36. Khai thác, xử lý cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	59.186	100.613	102.100	48.243
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewage treatment activities</i>	-	-	-	-
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	4.712	7.320	7.642	5.870
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	161	1.119
F Xây dựng - <i>Construction</i>	314.469	367.838	613.926	552.495
41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	199.273	212.640	366.602	399.511
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	99.492	139.971	230.234	137.170
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	15.704	15.227	17.090	15.814
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	305.530	394.708	428.674	445.366
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	30.816	31.507	31.700	40.385
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	168.125	213.964	213.702	215.303
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and</i>	106.589	149.237	183.272	189.678

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
<i>motorcycles)</i>				
H Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	62.418	72.916	92.796	83.770
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	41.001	45.654	56.365	49.452
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	19.064	17.589	22.898	16.884
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2.353	9.673	13.533	17.435
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.581	19.061	36.983	32.795
55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8.520	8.043	23.428	25.929
56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1.061	11.018	13.555	6.866
J Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.452	1.783	1.333	1.466
58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-
61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1.452	1.783	1.333	1.466
63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.790	7.209	10.201	11.468

**91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	156	37	2.343	3.035
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	5.634	5.719	7.290	7.744
66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	1.453	568	689
L Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.385	11.315	14.735	13.587
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.385	11.315	14.735	13.587
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	49.151	55.387	69.270	65.413
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	1.918	4.277	4.442	3.448
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	45.254	49.471	63.781	58.993
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1.849	1.591	273	2.692
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	130	48	774	280
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25.507	35.228	25.456	22.185
77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment</i>	267	371	216	1.988

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
<i>(without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>				
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	11.936	13.568	1.876	3.005
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	9.824	16.231	17.557	12.738
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	2.864	4.030	4.869	3.619
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	616	1.028	938	836
O Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist Party, socio-political organizations activities; public administration and defense, compulsory social security</i>	-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	430	3.041	2.586	10.510
85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	430	3.041	2.586	10.510
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29.776	30.525	67.013	55.939
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	29.776	30.525	67.013	55.939
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
R Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	26.030	26.457	30.040	25.137
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	131	280
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling betting activities</i>	16.871	19.570	21.799	22.051
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation and activities</i>	9.159	6.887	8.110	2.806
S Hoạt động dịch vụ khác <i>Other servisice activities</i>	515	657	670	852
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and huuseholds goods</i>	50	200	163	122
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	465	457	507	730
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan	-	-	-	-

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>				

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	3.647.115	4.252.753	5.391.338	5.550.898
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	1.412.615	1.639.304	1.941.922	2.045.821
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	770.859	971.978	1.438.303	1.220.172
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	98.930	93.823	117.203	112.838
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	37.641	41.568	62.103	47.988
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	42.977	31.335	50.363	56.791
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	190.857	260.040	335.667	389.095
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	331.794	370.631	442.222	507.870
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	193.179	188.213	236.764	217.566
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	75.459	125.710	137.958	203.652
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	224.406	268.522	308.324	396.456
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	92.037	110.045	145.242	200.617
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	176.361	151.585	175.267	152.034

**93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5,07	5,54	6,59	6,92
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	6,79	7,25	9,04	8,93
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	8,45	11,93	12,67	10,71
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	5,68	5,60	7,37	8,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	4,95	5,43	6,47	6,86
Tư nhân - Private	3,60	3,92	4,28	4,49
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	2,01
Công ty TNHH - Limited Co.	4,41	4,60	5,23	5,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,51	8,01	19,80	9,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,61	6,40	6,77	9,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,90	5,05	6,24	6,19
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4,83	5,49	6,35	11,89
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	5,41	4,02	6,10	5,85

**94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL		5,07	5,54	6,59	6,92
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	3,76	3,76	3,57	3,88
01.	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	3,80	2,85	2,58	3,37
02.	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	2,28	4,02
03.	Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	3,53	5,44	6,55	5,15
B	Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8,00	8,77	15,34	20,61
05.	Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06.	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07.	Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08.	Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	8,00	8,78	15,34	20,61
09.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,38	5,77	6,79	7,17
10.	Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5,40	5,76	7,01	7,61
11.	Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2,17	2,98	3,00	2,41
12.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	8,24	10,77	8,65	9,89
13.	Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	4,76	4,18	4,19	0,82
14.	Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3,94	4,06	4,72	4,86
15.	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4,51	4,55	5,38	5,27
16.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1,31	6,21	3,87	4,17

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
	2015	2016	2017	2018
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	2,78	1,50	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4,88	6,06	6,55	7,04
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2,06	2,39	2,11	7,92
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3,20	4,32	4,48	4,20
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	9,85	11,82	12,29	11,71
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5,83	6,70	6,49	5,82
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	3,98	4,01	5,53	6,94
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	3,89	4,13	5,31	3,64
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	6,15	3,31	7,84
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1,56	2,49	1,73	1,99
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacturing of machinery and equipment n.e.c</i>	3,17	2,34	3,60	3,92
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	5,51	7,24	6,94	7,27
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4,37	5,56	3,78	4,05
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2,31	7,50	6,00	3,14
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2,89	1,84	3,43	4,05
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3,23	3,10	4,88	5,25

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2,39	3,09	3,73	3,36
	35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	2,39	3,09	3,73	3,36
E	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage waste management and remediation activities	5,61	9,50	9,10	4,55
	36. Khai thác, xử lý cung cấp nước Water collection, treatment and supply	5,98	10,02	9,76	4,53
	37. Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewage treatment activities	-	-	-	-
	38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	3,17	5,57	4,82	4,57
	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services	-	-	-	5,48
F	Xây dựng - Construction	3,91	4,46	7,01	7,50
	41. Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings	4,11	4,66	8,19	8,74
	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering	3,71	4,22	5,94	5,44
	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities	3,02	4,23	4,19	5,88
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,09	4,74	4,61	4,99
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	5,16	4,67	4,19	4,86
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesalers trade except of motor vehicles and motorcycles	4,94	5,68	5,04	5,61
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles	3,07	3,84	4,26	4,45
H	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	5,70	3,07	5,74	6,44
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	5,69	5,05	5,61	5,86

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
50.	Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	6,38	4,93	5,94	5,73
51.	Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-
52.	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3,06	5,50	5,94	10,76
53.	Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,89	3,51	4,19	5,01
55.	Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3,45	3,48	4,45	5,73
56.	Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1,25	3,53	3,80	3,39
J	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,12	8,74	5,29	5,20
58.	Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	-	-	-	5,20
59.	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities, Sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-
60.	Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-
61.	Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	-	-	-	-
62.	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	7,12	8,74	5,29	5,20
63.	Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9,28	7,15	6,07	8,13
64.	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2,17	1,54	4,76	5,88
65.	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and social insurance, except compulsory social security</i>	9,99	8,01	6,40	9,70
66.	Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	-	5,50	9,47	7,18
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,37	5,18	6,11	7,68
68.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,37	5,20	6,11	7,68

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
<i>Real estate activities</i>					
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,31	5,08	5,64	5,50
69.	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2,76	3,71	4,36	3,19
70.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>	-	-	-	-
71.	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architecture and engineering activities, technical testing and analysis</i>	4,44	5,25	5,74	5,77
72.	Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	-
73.	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4,28	5,30	5,69	5,68
74.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional scientific and technical activities</i>	1,81	4,00	7,17	2,46
75.	Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,69	3,12	3,32	2,67
77.	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2,78	3,25	1,50	2,40
78.	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-
79.	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	3,36	3,59	1,80	2,00
80.	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2,21	2,71	3,53	3,33
81.	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Service to buildings and landscape activities</i>	2,54	3,69	4,10	1,97
82.	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2,33	3,23	2,79	2,73
O	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bất	-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity*

		ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs			
		2015	2016	2017	2018
buộc - Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security					
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và đảm bảo xã hội bắt buộc - Communist Party, socio-political organizations activities;public administration and defense, compulsory social security		-	-	-	-
P Giáo dục và đào tạo - Education		3,58	4,30	2,95	5,31
85. Giáo dục và đào tạo - Education		3,58	4,30	2,95	5,31
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities		7,71	6,34	12,36	9,42
86. Hoạt động y tế - Human health activities		7,71	6,34	12,36	9,42
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities		-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation		-	-	-	-
R Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation		14,18	15,53	14,99	14,50
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative,art and entertainment activities		-	-	-	3,88
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities		-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, các cuộc và đánh bạc Lottery activities, Gambling betting activities		19,80	21,89	2,18	23,86
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation and activities		9,31	8,50	23,29	3,80
S Hoạt động dịch vụ khác Other servisice activities		1,26	1,77	1,69	2,25
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations		-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and huuseholds goods		1,39	2,22	2,26	1,85
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities		1,25	1,62	1,57	2,34
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ		-	-	-	-

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by
kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	2015	2016	2017	2018
gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use				
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Active of households as employees</i>	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Undifferentiated goods - and services - producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organization and bodies	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-

**95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**
Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5,07	5,54	6,59	6,92
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district				
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	6,21	6,86	7,95	8,64
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	4,96	5,90	8,56	7,81
3. Thị xã Hồng Ngự - Hong Ngu Town	3,28	3,25	4,58	5,54
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	3,64	4,16	5,13	4,74
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	3,88	3,25	4,55	4,55
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	4,70	5,46	5,58	6,37
7. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	4,17	4,94	5,09	5,38
8. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	4,33	4,24	4,89	4,68
9. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	4,01	4,71	4,68	6,95
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	3,60	4,39	4,75	6,61
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	4,21	4,54	5,39	5,58
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	5,18	4,11	4,41	3,90

**96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	2.063.476	3.595.115	2.842.134	4.749.007
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	594.364	759.720	850.079	819.410
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	561.778	683.498	622.346	565.731
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	32.586	76.222	227.733	253.679
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.532.803	2.939.656	1.949.844	3.880.146
Tư nhân - <i>Private</i>	183.369	796.701	130.078	94.632
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	20
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	379.141	1.265.843	276.020	536.962
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	245.178	281.282	350.470	343.040
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	725.115	595.830	1.193.276	2.905.491
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-63.691	-104.261	42.211	49.452
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-61.520	-67.393	85.630	37.184
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-2.171	-36.868	-43.419	12.267

96 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28,80	21,13	29,91	17,25
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	27,22	19,01	21,90	11,91
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1,58	2,12	8,01	5,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	74,28	81,77	68,60	81,70
Tư nhân - <i>Private</i>	8,89	22,16	4,58	1,99
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18,37	35,21	9,71	11,31
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11,88	7,82	12,33	7,22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	35,14	16,57	41,99	61,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-3,09	-2,90	1,49	1,04
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-2,98	-1,87	3,01	0,78
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,11	-1,03	-1,53	0,26

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.063.476	3.595.115	2.842.134	4.749.007
A Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	-4.332	8.131	12.841	5.923
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	2.636	1.189	676	-2.722
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	-	-	-5	43
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	-6.968	6.942	12.170	8.603
B Khai khoáng - Mining and quarrying	35.811	38.924	104.051	117.648
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	35.811	38.924	104.051	117.648
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support services activities</i>	-	-	-	-
C Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.219.598	929.878	1.573.227	3.607.690
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.023.223	749.452	1.258.041	3.133.314
11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	82	-193	-386	-694
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	6.827	4.582	4.417	5.575
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-1.910	-2.718	-2.159	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-3.399	8.133	-803	-26.802
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-132.278	-181.218	-75.597	-7.805
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	343	-542	800	-2.531